

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(Đã được kiểm toán)



Chi tiết báo cáo tài chính hợp nhất và công ty mẹ đã được công bố
tại website <https://viettelpost.com.vn/bao-cao-tai-chinh/>
hoặc scan QR

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14/01/2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch	
Ông Hoàng Trung Thành	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	
Ông Đinh Như Tuyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	
Ông Đinh Thanh Sơn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/04/2023, miễn nhiệm ngày 05/10/2023)
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/04/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Trung Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cấn Long Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08/08/2023)
Ông Nguyễn Cảnh Hòa	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 08/07/2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Thoảng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Trung Thành

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 22 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2024

Trần Thị Thùy Trang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5285-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.496.242.221.828	5.159.724.108.806
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	894.914.736.509	459.558.841.130
111	1. Tiền		706.714.736.509	439.058.841.130
112	2. Các khoản tương đương tiền		188.200.000.000	20.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.697.941.757.205	1.856.128.354.299
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.697.941.757.205	1.856.128.354.299
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.245.231.050.228	2.298.245.020.376
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.370.832.130.494	1.180.786.766.103
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	183.016.769.874	39.244.568.760
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	713.424.061.848	1.096.054.558.449
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.041.911.988)	(17.840.872.936)
140	IV. Hàng tồn kho	9	397.844.657.752	341.503.718.186
141	1. Hàng tồn kho		397.844.657.752	341.580.045.149
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(76.326.963)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		260.310.020.134	204.288.174.815
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	256.439.899.801	190.831.981.284
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.763.512.971	2.602.332.975
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	106.607.362	10.853.860.556
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		938.049.821.072	574.913.602.546
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		24.023.476.825	22.805.351.012
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	24.023.476.825	22.805.351.012
220	II. Tài sản cố định		372.985.953.994	267.953.134.111
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	337.081.457.278	231.435.452.614
222	- Nguyên giá		819.459.748.453	655.441.343.240
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(482.378.291.175)	(424.005.890.626)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	35.904.496.716	36.517.681.497
228	- Nguyên giá		63.830.080.743	59.341.690.658
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.925.584.027)	(22.824.009.161)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		83.163.195.257	10.359.671.431
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	83.163.195.257	10.359.671.431
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	74.000.000.000	150.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		74.000.000.000	140.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		383.877.194.996	123.795.445.992
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	383.877.194.996	123.795.445.992
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.434.292.042.900	5.734.637.711.352

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.853.075.966.582	4.345.704.504.282
310	I. Nợ ngắn hạn		4.799.678.907.366	4.333.266.761.782
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	484.658.949.820	333.248.909.130
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.515.514.378	3.453.102.819
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	119.089.161.750	91.070.781.192
314	4. Phải trả người lao động		587.490.963.029	526.915.280.476
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	317.007.262.511	239.016.246.352
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		32.384.633.331	35.104.394.721
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.569.593.012.530	1.806.664.027.062
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.670.707.830.732	1.296.770.636.651
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.231.579.285	1.023.383.379
330	II. Nợ dài hạn		53.397.059.216	12.437.742.500
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	12.606.347.100	12.437.742.500
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	40.790.712.116	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.581.216.076.318	1.388.933.207.070
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.581.216.076.318	1.388.933.207.070
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.217.830.420.000	1.132.172.370.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.217.830.420.000	1.132.172.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.173.847.940	22.037.447.940
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4.306.371.221)	(5.074.427.332)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	4.920.203.786
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		341.597.975.813	234.877.612.676
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18.628.369.701	14.331.012.115
421b	LNST chưa phân phối năm nay		322.969.606.112	220.546.600.561
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.434.292.042.900	5.734.637.711.352

Dương Vũ Minh
Người lập biểu

Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng

Hoàng Trung Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	
			Năm 2023 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	19.587.521.805.154	21.628.809.150.146
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.587.521.805.154	21.628.809.150.146
11	4. Giá vốn hàng bán	22	18.706.908.349.364	20.981.387.121.122
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		880.613.455.790	647.422.029.024
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	136.080.278.167	105.408.769.734
22	7. Chi phí tài chính	24	65.781.120.491	57.739.515.559
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		63.945.975.580	55.589.484.981
25	8. Chi phí bán hàng	25	51.494.722.293	38.519.378.435
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	417.372.018.892	333.713.724.093
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		482.045.872.281	322.858.180.671
31	11. Thu nhập khác	27	3.632.709.163	8.543.143.844
32	12. Chi phí khác	28	7.493.599.026	2.385.305.215
40	13. Lợi nhuận khác		(3.860.889.863)	6.157.838.629
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		478.184.982.418	329.016.019.300
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	98.307.717.996	73.259.757.115
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>379.877.264.422</u>	<u>255.756.262.185</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.652	1.811

Dương Vũ Minh
Người lập biểu

Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng

Hoàng Trung Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	
			Năm 2023 VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		478.184.982.418	329.016.019.300
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		82.950.027.288	83.953.841.337
03	- Các khoản dự phòng		4.124.712.089	3.115.503.703
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.703.915	(1.128.770.250)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(135.251.436.155)	(104.106.932.151)
06	- Chi phí lãi vay		63.945.975.580	55.589.484.981
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		493.965.965.135	366.439.146.920
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		203.872.796.642	(183.033.456.271)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(56.264.612.603)	42.387.476.393
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.578.919.134	114.041.659.820
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(325.689.667.521)	(70.488.835.067)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(62.686.362.762)	(55.257.509.211)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(35.013.003.601)	(80.850.473.793)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.656.422.532)	(42.640.715.350)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		177.107.611.892	90.597.293.441
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(373.967.350.162)	(29.101.898.102)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.675.454.546	215.216.659
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(601.000.000.000)	(208.717.109.547)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		825.462.072.700	148.865.765.074
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		110.078.967.015	153.921.324.702
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27.750.855.901)	55.183.298.786
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.295.400.000)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		33.063.760.293.654	17.461.871.183.637
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(32.649.032.387.457)	(17.331.528.180.411)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(128.189.719.005)	(153.041.582.430)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		285.242.787.192	(22.698.579.204)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		434.599.543.183	123.082.013.023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	
			Năm 2023	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		459.558.841.130	336.985.099.761
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		756.352.196	(508.271.654)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>894.914.736.509</u>	<u>459.558.841.130</u>

Dương Vũ Minh
Người lập biểu

Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng

Hoàng Trung Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2023

1 .ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14/01/2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 2, ngõ 15 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 VND, tương đương 121.783.042 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 17.830 người, trong đó tại Công ty mẹ là 15.389 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 17.323 người, trong đó tại Công ty mẹ là 15.508 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là Thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2023, Tổng Công ty tập trung khai thác, phát triển các hoạt động cung cấp dịch vụ đối với các lĩnh vực có tỷ suất lợi nhuận gộp cao điều này dẫn đến lợi nhuận gộp tăng mạnh so với năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (Đồng thời là tỷ lệ quyền biểu quyết)	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	Kinh doanh dịch vụ phát triển khách hàng, dịch vụ quản lý vận hành khai thác, dịch vụ Bưu chính Digitalize
2. Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
3. Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost (*)	Hà Nội	100%	Kinh doanh thương mại
4. Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa
5. Công ty TNHH Mygo Myanmar	Myanmar	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

(*) được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính chi phí phải trả
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Mygo Campuchia và Công ty TNHH Mygo Myanmar lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính của Ngân hàng TMCP Quân đội.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng, cửa hàng, siêu thị là số tiền trả trước về thuê địa điểm và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.
- Chi phí thuê đất để thực hiện dự án Xây dựng trung tâm Logistics Đà Nẵng là tiền thuê đất trả trước cho cả thời gian thuê. Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, cửa hàng, siêu thị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê văn phòng, chi phí lãi tiền vay, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê vị trí kinh doanh.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành của Văn phòng Tổng Công ty, Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel, Công ty TNHH MTV Logistics Viettel và Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost được áp dụng thuế suất 20% theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty TNHH Mygo Myanmar được áp dụng thuế suất 22% theo quy định của pháp luật Myanmar.
- Thu nhập của Công ty TNHH Mygo Campuchia được áp dụng theo luật thuế của Campuchia. Hàng tháng công ty tạm nộp 1% trên doanh thu kê khai, cuối năm thực hiện quyết toán theo kết quả kinh doanh của năm. Trường hợp 1% tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	4.361.390.745	5.373.063.433
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	678.080.782.934	424.041.369.584
Tiền đang chuyển	24.272.562.830	9.644.408.113
Các khoản tương đương tiền (*)	188.200.000.000	20.500.000.000
	894.914.736.509	459.558.841.130

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2%/năm đến 4,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.697.941.757.205	-	1.856.128.354.299	-
	1.697.941.757.205	-	1.856.128.354.299	-
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	74.000.000.000	-	140.000.000.000	-
	74.000.000.000	-	140.000.000.000	-

(i): Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 18 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,5%/năm đến 9%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 1.411.000.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 14).

(ii): Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng và 24 tháng, kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ với lãi suất 4,8%/năm và 6,6%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 70.000.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 14).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Bellazio Logistics (i)	-	-	10.000.000.000	-
	-	-	10.000.000.000	-

(i) Thu hồi toàn bộ vốn góp theo Nghị quyết số 12/NQ-HDQT của Hội đồng quản trị ngày 30/01/2023 thông qua việc giải thể và rút vốn góp tại Công ty Cổ phần Bellazio Logistics.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	660.051.412.152	689.742.432.746
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	229.264.867
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	452.158.988.187	428.514.813.497
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	44.548.296.145	29.106.650.352
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	79.213.622.414	138.728.337.373
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	52.414.793.702	37.058.269.721
- MOVITEL, S.A	1.315.404.676	10.793.493.008
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	5.308.046.570	9.246.463.180
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại & XNK Viettel	19.351.300	194.792.355
- Telecom International Myanmar Co., Ltd	19.159.421.926	22.027.892.244
- Các bên liên quan khác	5.913.487.232	13.842.456.149

5 .PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác	710.780.718.342	491.044.333.357
- Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi - Hanel	295.280.916	12.819.275.493
- Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A Việt Nam	-	17.964.373.130
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Thái Minh	-	1.727.579.437
- Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	155.714.369.666	51.372.867.150
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Liên Á	11.725.955.153	-
- Các khách hàng khác	543.045.112.607	407.160.238.147
	<u>1.370.832.130.494</u>	<u>1.180.786.766.103</u>

6 .TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	-	647.999.997
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và XNK Viettel	-	647.999.997
Bên khác	183.016.769.874	38.596.568.763
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Linh Giang	-	4.300.000.000
- Công ty Cổ phần Phương Hoàng	-	8.671.283.550
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	2.496.668.075	3.951.215.960
- Công ty Cổ phần Thương mại Hà Anh	134.408.073.879	-
- Các khách hàng khác	46.112.027.920	21.674.069.253
	<u>183.016.769.874</u>	<u>39.244.568.760</u>

7 .PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Ngắn hạn		
- Phải thu về lãi tiền gửi	73.072.708.398	49.814.392.551
- Tạm ứng	14.112.214.067	9.340.438.967
- Ký cược, ký quỹ	7.642.207.214	5.355.097.352
- Tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	740.000.000
- Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	146.722.079.339	274.717.280.960
- Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	433.575.869.607	467.498.324.185
- Công nợ dịch vụ qua ví điện tử	8.802.153.284	246.621.555.920
- Bên liên quan		
- + Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	191.225.397.598
- + Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	8.802.153.284	55.396.158.322
- Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	2.790.000.000
- Phải thu khác	25.966.829.939	39.177.468.514
	<u>713.424.061.848</u>	<u>1.096.054.558.449</u>

7 .PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	24.023.476.825	22.805.351.012
	24.023.476.825	22.805.351.012

8 .NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Các khoản phải thu khách hàng	15.831.046.902	(12.032.734.567)	15.345.726.473	(11.496.617.643)
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	(1.557.240.200)	1.557.240.200	(1.557.240.200)
- Công ty TNHH VIMAG Hàng hóa Quốc tế	5.504.362.647	(5.504.362.647)	5.504.362.647	(5.504.362.647)
- Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	565.905.970	(565.905.970)	565.905.970	(565.905.970)
- Các khách hàng khác	8.203.538.085	(4.405.225.750)	7.718.217.656	(3.869.108.826)
Các khoản phải thu khác	11.856.437.226	(10.009.177.421)	12.256.051.499	(6.344.255.293)
- Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
- Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
- Các đối tượng khác	8.326.437.226	(6.479.177.421)	8.726.051.499	(2.814.255.293)
	27.687.484.128	(22.041.911.988)	27.601.777.972	(17.840.872.936)

9 .HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	409.440.910
- Nguyên liệu, vật liệu	11.899.789.644	10.787.252.443
- Công cụ, dụng cụ	3.699.877.959	4.301.397.008
- Hàng hóa	382.222.364.450	326.081.954.788
- Hàng gửi đi bán	22.625.699	-
	397.844.657.752	341.580.045.149

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Mua sắm	56.753.316.000	-
- Mua sắm xe ô tô tải (*)	56.753.316.000	-
Xây dựng cơ bản	14.284.110.055	9.527.110.055
- Xây dựng phần mềm SAP	9.527.110.055	9.527.110.055
- Xây dựng phần mềm quản lý xe	4.757.000.000	-
- Dự án trung tâm Logistics Đà Nẵng	608.991.706	-
- Các dự án khác	11.516.777.496	832.561.376
	83.163.195.257	10.359.671.431

(*) Mua sắm xe ô tô tải thuộc dự án "Đầu tư xe ô tô tải thùng kín năm 2023" theo phê duyệt chủ trương đầu tư dự án của Hội đồng quản trị. Tổng vốn đầu tư là 158.752.141.189 VND. Thời gian thực hiện dự án từ Quý III/2023 đến Quý I/2024.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	34.526.245.981	24.290.444.677	525.000.000	59.341.690.658
- Mua trong năm	-	4.486.875.000	-	4.486.875.000
- Thay đổi do CLTG chuyển đổi BCTC	-	1.515.085	-	1.515.085
Số dư cuối năm	34.526.245.981	28.778.834.762	525.000.000	63.830.080.743
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.020.717.290	16.707.880.912	95.410.959	22.824.009.161
- Khấu hao trong năm	620.655.334	4.304.404.447	175.000.000	5.100.059.781
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	1.515.085	-	1.515.085
Số dư cuối năm	6.641.372.624	21.013.800.444	270.410.959	27.925.584.027
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	28.505.528.691	7.582.563.765	429.589.041	36.517.681.497
Tại ngày cuối năm	27.884.873.357	7.765.034.318	254.589.041	35.904.496.716

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.364.133.447 VND.
- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:
 - + Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050, diện tích: 4435 m², nguyên giá: 23.581.012.181 VND dùng làm nhà kho.
 - + Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/3/2011, nguyên giá: 10.945.233.800 VND làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực II.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	190.184.272.045	155.495.698.958
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	25.759.342.828	8.181.834.709
- Chi phí cải tạo sửa chữa	31.248.752.043	16.435.247.174
- Chi phí bảo hiểm	582.669.738	3.248.061.608
- Chi phí thuê Cloud Server	-	47.718.000
- Chi phí mua bản quyền phần mềm Microsoft	6.050.710.398	5.608.096.657
- Các khoản khác	2.614.152.749	1.815.324.178
	256.439.899.801	190.831.981.284
Dài hạn		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	3.018.475.780	2.971.258.454
- Chi phí thuê đất (i)	193.487.505.345	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	122.867.515.766	101.313.502.934
- Chi phí cải tạo sửa chữa	62.445.336.743	18.262.762.359
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.058.361.362	1.247.922.245
	383.877.194.996	123.795.445.992

(i) Chi phí thuê đất tại KCN Liên Chiểu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng để thực hiện dự án Xây dựng trung tâm Logistics Đà Nẵng.

14 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Bên liên quan	12.066.011.048	60.369.984.221
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	1.355.787.566	33.095.973.072
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	2.276.693.442	1.602.872.495
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	116.274.628	3.911.683.113
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	24.070.419	21.759.455.541
- Các nhà cung cấp là bên liên quan khác	8.293.184.993	-
Bên khác	472.592.938.772	272.878.924.909
- Công ty TNHH Cung ứng nhân lực Nhân Kiệt	35.503.565.884	22.049.464.213
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	25.344.223.667	21.748.016.250
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	10.932.278.446	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần UPS Việt Nam tại Hà Nội	15.815.710.460	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	22.932.360.776	18.005.644.082
- Công ty Cổ phần Thuận Đức	68.336.450.000	5.445.000.000
- Các đối tượng khác	293.728.349.539	205.630.800.364
	484.658.949.820	333.248.909.130

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.303.974.011	1.044.361.193
- Chi phí cộng tác viên thuê ngoài	204.641.072.697	157.558.121.540
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, chi nhánh, bưu cục	422.957.416	973.372.207
- Chi phí điện nước, điện thoại, internet	4.820.822.176	1.788.013.148
- Chi phí cước kết nối, vận chuyển, xăng xe	77.273.444.029	52.026.384.795
- Chi phí trích trước kênh cửa hàng, điểm bán phải trả đại lý hệ kinh doanh	17.040.468	2.937.754.690
- Chi phí phải trả khác	27.527.951.714	22.688.238.779
	317.007.262.511	239.016.246.352

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Các khoản trích theo lương	26.760.924.604	28.375.140.281
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	392.974.880	427.974.880
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.255.821.785	6.295.375.240
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	21.118.805.825	21.951.307.690
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	912.602.822.843	587.517.053.316
- Phải trả về phí dịch vụ thu hộ	191.082.020.979	809.353.070.612
Bên liên quan		
+ Công ty Dịch vụ số Viettel	191.082.020.979	809.353.070.612
+ Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	92.230.207.527	-
- Phải trả đại lý hệ kinh doanh	178.952.507.755	176.632.098.205
- Phải trả tiền quà tết cho người lao động	9.152.896.584	67.484.823.442
- Phải trả tiền quà tết của Tập đoàn	52.457.000.000	51.150.021.230
Bên liên quan		
+ Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	52.457.000.000	51.150.021.230
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.587.029.748	57.477.162.166
	1.569.593.012.530	1.806.664.027.062
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.606.347.100	12.437.742.500
	12.606.347.100	12.437.742.500

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	740.947.050.000	60,84	688.548.510.000	60,82
- Các cổ đông khác	476.883.370.000	39,16	443.623.860.000	39,18
	<u>1.217.830.420.000</u>	<u>100,00</u>	<u>1.132.172.370.000</u>	<u>100,00</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.132.172.370.000	1.035.584.920.000
- Vốn góp tăng trong năm	86.089.850.000	96.587.450.000
- Vốn góp giảm trong năm	(431.800.000)	-
- Vốn góp cuối năm	1.217.830.420.000	1.132.172.370.000
Cổ tức, lợi nhuận tại Công ty mẹ		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	6.295.375.240	3.999.219.670
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	216.240.015.550	251.925.188.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	216.240.015.550	251.925.188.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	128.189.719.005	153.041.582.430
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	128.189.719.005	153.041.582.430
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	86.089.850.000	96.587.450.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	86.089.850.000	96.587.450.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>8.255.821.785</u>	<u>6.295.375.240</u>

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	121.783.042	113.217.237
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	121.783.042	113.217.237
- Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	113.217.237
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.783.042	113.217.237
- Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	113.217.237
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.203.786	4.920.203.786

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê nhà, thuê kho với các đối tác để làm trụ sở Tổng Công ty, văn phòng các chi nhánh, các bưu cục và làm kho. Tổng Công ty đã trả trước tiền thuê và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 13).

Tổng Công ty thực hiện thuê đất tại KCN Liên Chiểu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng để thực hiện dự án Xây dựng trung tâm Logistics Đà Nẵng. Tổng diện tích thuê là 86.155,8m². Thời gian thuê từ ngày 16/05/2023 đến ngày 12/12/2046. Tiền thuê được Tổng Công ty trả trước và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 13).

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	1.143.428,16	1.248.954,24
- Kyat Myanmar	MMK	1.632.359.964,00	513.812.915,00

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	9.443.634.814.422	12.593.846.682.608
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.143.886.990.732	9.034.962.467.538
	19.587.521.805.154	21.628.809.150.146
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	3.865.255.566.814	4.356.183.565.882

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.424.769.223.635	12.529.737.348.040
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.282.139.125.729	8.451.649.773.082
	18.706.908.349.364	20.981.387.121.122

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	133.612.758.468	104.106.932.151
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	129.858.797	1.187.584.383
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	1.733.839.980	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	603.820.922	114.253.200
	136.080.278.167	105.408.769.734

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	63.945.975.580	55.589.484.981
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.835.144.911	1.500.004.893
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	650.025.685
	65.781.120.491	57.739.515.559

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.962.015	975.670.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.604.540.642	27.590.341.150
Chi phí khác bằng tiền	28.639.219.636	9.953.366.402
	51.494.722.293	38.519.378.435

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.854.424.265	1.484.025.392
Chi phí nhân công (i)	256.734.010.240	180.490.144.178
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	4.055.577.180	4.861.379.402
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.957.749.125	6.932.155.331
Thuế, phí và lệ phí	2.582.670.456	147.568.137
Chi phí dự phòng	4.201.039.052	3.064.176.740
Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	(25.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.152.761.127	36.603.748.143
Chi phí khác bằng tiền	82.833.787.447	100.155.526.770
	417.372.018.892	333.713.724.093

(i) Tổng Công ty thực hiện điều chuyển nhân viên kinh doanh trực tiếp của khối chi nhánh lên Trung tâm kinh doanh tại Văn phòng Tổng Công ty để quản lý điều hành công việc kinh doanh chung.

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.638.677.687	171.381.372
Thu nhập từ các khoản nhận bồi thường	-	3.817.347.520
Tiền phạt thu được	-	119.895.605
Tiền thuê nhà được hỗ trợ	-	78.100.000
Thu nhập khác	1.994.031.476	4.356.419.347
	3.632.709.163	8.543.143.844

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	94.521.117
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	361.196.363	537.348.179
Phạt vi phạm hành chính, phạt thuế	7.027.793.900	1.567.412.719
Chi phí khác	104.608.763	186.023.200
	7.493.599.026	2.385.305.215

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	38.933.910.912	48.016.992.684
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	59.373.807.084	25.242.764.431
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	53.968.730.770	20.461.353.291
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	79.553.205	3.316.352.217
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Viettelpost	3.309.430.292	70.955.192
- Công ty TNHH Mygo Myanmar	2.016.092.817	1.394.103.731
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	98.307.717.996	73.259.757.115

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	379.877.264.422	255.756.262.185
Các khoản điều chỉnh:	(56.907.658.310)	(35.209.661.624)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành ⁽ⁱ⁾	(56.907.658.310)	(35.209.661.624)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	322.969.606.112	220.546.600.561
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	121.783.042	121.783.042
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.652	1.811

(i) Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 15% trên Lợi nhuận sau thuế năm nay (Thuyết minh 19a).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	426.890.530.366	355.057.911.990
Chi phí nhân công	3.877.301.097.455	3.520.809.207.812
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.950.027.288	83.953.841.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.019.021.576.553	3.899.654.781.744
Chi phí khác bằng tiền	1.340.641.596.200	964.390.644.438
	<u>9.746.804.827.862</u>	<u>8.823.866.387.321</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	890.553.345.764	-	890.553.345.764
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.062.214.280.354	24.023.476.825	2.086.237.757.179
Các khoản cho vay	1.697.941.757.205	74.000.000.000	1.771.941.757.205
	<u>4.650.709.383.323</u>	<u>98.023.476.825</u>	<u>4.748.732.860.148</u>

32 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	454.185.777.697	-	454.185.777.697
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.256.157.880.678	22.805.351.012	2.278.963.231.690
Các khoản cho vay	1.856.128.354.299	140.000.000.000	1.996.128.354.299
	<u>4.566.472.012.674</u>	<u>162.805.351.012</u>	<u>4.729.277.363.686</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023			
Vay và nợ	1.670.707.830.732	40.790.712.116	1.711.498.542.848
Phải trả người bán, phải trả khác	2.054.251.962.350	12.606.347.100	2.066.858.309.450
Chi phí phải trả	317.007.262.511	-	317.007.262.511
	<u>4.041.967.055.593</u>	<u>53.397.059.216</u>	<u>4.095.364.114.809</u>
Tại ngày 01/01/2023			
Vay và nợ	1.296.770.636.651	-	1.296.770.636.651
Phải trả người bán, phải trả khác	2.140.449.436.192	12.437.742.500	2.152.887.178.692
Chi phí phải trả	240.879.764.348	-	240.879.764.348
	<u>3.678.099.837.191</u>	<u>12.437.742.500</u>	<u>3.690.537.579.691</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.443.634.814.422	10.143.886.990.732	19.587.521.805.154
Giá vốn hàng bán	9.424.769.223.635	9.282.139.125.729	18.706.908.349.364
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	18.865.590.787	861.747.865.003	880.613.455.790
Tổng chi phí mua tài sản cố định			260.638.662.211
Tài sản bộ phận trực tiếp	394.144.779.793	1.116.652.058.271	1.510.796.838.064
Tài sản không phân bổ			4.923.495.204.836
Tổng tài sản	394.144.779.793	1.116.652.058.271	6.434.292.042.900
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	1.395.414.361.490	1.395.414.361.490
Nợ phải trả không phân bổ			3.457.661.605.092
Tổng nợ phải trả	-	1.395.414.361.490	4.853.075.966.582

b. Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động tại nước ngoài ở Campuchia và Myanmar. Tuy nhiên các hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty do đó Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Quản lý Tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Viện Hàng không vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Trung tâm An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Trung tâm Thể thao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty TNHH NN MTV Thương mại & XNK Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ

35 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau (tiếp theo):

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ
Học Viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Movitel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel National Telecom S.A (Nat com)	Công ty con của Công ty mẹ
Trung tâm Không gian mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel – IDC	Công ty con của Công ty mẹ
Viettel Peru	Công ty con của Công ty mẹ
Viettel Buruni	Công ty con của Công ty mẹ
Viettel Tazania	Công ty con của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.865.255.566.814	4.356.183.565.882
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	13.372.430.555	7.969.810.847
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	2.686.520.202.097	3.134.508.127.004
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	122.123.065.926	131.945.801.606
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	234.317.560	585.980
- Viện Hàng không vũ trụ Viettel	43.092.299.988	1.488.257.594
- Công ty Truyền thông Viettel	1.655.798.352	1.820.845.223
- Học Viện Viettel	561.965.348	100.334.101
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	2.410.510.570	1.019.006.463
- Trung tâm Thể thao Viettel	1.344.388	7.577.555
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	1.923.882.936	5.898.873.953
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	740.347.719.429	746.802.841.041
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	34.135.280.066	54.239.997.763
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	53.609.470.639	58.892.251.579
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	7.991.267.729	4.777.970.885
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	13.351.746.548	13.248.159.932
- Công ty TNHH Viettel - CHT	871.471.468	1.174.656.033
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ thiết kế Viettel	572.721.380	785.469.633
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA	974.758.316	901.031.172
- Công ty TNHH Movitel	11.857.835.984	307.908.063
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	91.053.473.241	137.713.255.960
- Công ty TNHH Viettel National Telecom S.A (Nat com)	-	442.368.053
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	2.521.009.513	3.516.801.594

35 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)		
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại & XNK Viettel	18.692.946.779	35.125.905.043
- Viettel Peru	8.684.676.447	13.025.742.134
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	6.163.198.431	469.986.671
- Viettel Buruni	191.072.060	-
- Viettel Tazania	2.341.101.066	-
Mua hàng hóa dịch vụ	7.976.193.300.434	10.227.396.176.346
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	59.746.545.997	127.823.039.157
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	7.894.659.019.118	10.067.430.847.723
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	3.691.083.607	5.123.139.024
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	-	1.851.852
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	2.026.940.564	-
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại & Xuất nhập khẩu	118.425.711	562.110.421
- Công ty TNHH Viettel - CHT	-	18.908.345.140
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	2.352.442.237	1.752.241.001
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ thiết kế Viettel	157.265.187	5.794.602.028
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	1.492.160.281	-
- Công ty Quản lý Tài sản Viettel	850.909.090	-
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	10.123.302.619	-
- Công ty TNHH Viettel – IDC	975.206.023	-
Chi trả hộ	91.953.055.568	272.349.530.694
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	91.953.055.568	272.349.530.694

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
- Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
- Ông Hoàng Trung Thành	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	3.588.094.599	2.180.953.579
- Bà Nguyễn Thị Thanh Nga (Bổ nhiệm ngày 19/04/2023, miễn nhiệm ngày 05/10/2023)	Thành viên HĐQT	35.000.000	-
- Ông Trần Trung Hưng (Miễn nhiệm TGD ngày 18/05/2022)	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	-	1.133.415.938
- Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên HĐQT	884.651.788	825.757.345
- Bà Nghiêm Phương Nhi (Miễn nhiệm ngày 19/04/2023)	Thành viên HĐQT	28.000.000	84.000.000
- Bà Đinh Như Tuyền	Thành viên HĐQT	84.000.000	75.600.000
- Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
- Ông Đinh Thanh Sơn	Phó TGD kiêm Thành viên HĐQT	2.271.043.468	1.576.797.124

35 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau (tiếp theo):

	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Ông Nguyễn Hoàng Long (Miễn nhiệm ngày 15/09/2022)	Phó Tổng Giám đốc	-	799.413.496
- Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	2.145.143.456	1.390.490.805
- Ông Nguyễn Thành Nhưong (Miễn nhiệm ngày 15/09/2022)	Phó Tổng Giám đốc	-	1.950.685.915
- Ông Nguyễn Cảnh Hòa (Bổ nhiệm ngày 15/09/2022, miễn nhiệm ngày 08/07/2023)	Phó Tổng Giám đốc	915.066.326	781.133.021
- Ông Cấn Long Giang	Phó Tổng Giám đốc	2.711.322.097	898.299.696
- Ông Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	2.069.913.184	606.157.162
- Ông Trần Tiến Thành (Bổ nhiệm ngày 08/08/2023)	Phó Tổng Giám đốc	642.114.631	-
- Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng Ban kiểm	740.007.833	651.948.854
- Bà Lê Thị Thanh Thoảng	Thành viên Ban kiểm	325.409.231	234.292.523
- Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên Ban kiểm	288.227.369	171.110.350

36 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 theo Thông báo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 của Kiểm toán Nhà nước. Do đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
- Phải thu ngắn hạn khác	136	1.095.787.909.277	1.096.054.558.449	266.649.172	[5]
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(20.416.794.702)	(17.840.872.936)	2.575.921.766	[1]
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9.737.000.976	10.359.671.431	622.670.455	[4]
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	333.785.409.130	333.248.909.130	(536.500.000)	[3]
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	84.317.944.011	91.070.781.192	6.752.837.181	[5]
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	240.879.764.348	239.016.246.352	(1.863.517.996)	[2]
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	235.765.190.468	234.877.612.676	(887.577.792)	[7]

36 .SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
- Giá vốn hàng bán	11	20.983.250.639.118	20.981.387.121.122	(1.863.517.996)	[2]
- Chi phí bán hàng	25	39.055.878.435	38.519.378.435	(536.500.000)	[3]
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	336.912.316.314	333.713.724.093	(3.198.592.221)	[1],[4]
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	66.773.569.106	73.259.757.115	6.486.188.009	[6]
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	256.643.839.977	255.756.262.185	(887.577.792)	[7]
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
- Lợi nhuận trước thuế	01	323.417.409.083	329.016.019.300	5.598.610.217	[7]
- Các khoản dự phòng	03	5.691.425.469	3.115.503.703	(2.575.921.766)	[1]
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(182.766.807.099)	(183.033.456.271)	(266.649.172)	[5]
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	116.175.028.644	114.041.659.820	(2.133.368.824)	[2],[3],[5]
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.479.227.647)	(29.101.898.102)	(622.670.455)	[4]

[1] Giảm dự phòng phải thu khó đòi do chưa đủ điều kiện trích lập.

[2] Trích chi phí phải trả vượt so với thực tế phát sinh.

[3] Ghi nhận vào chi phí vượt giá trị nghiệm thu giai đoạn.

[4] Ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang vào chi phí trong kỳ.

[5] Tăng thuế TNCN của các cá nhân kinh doanh.

[6] Thuế TNDN tăng do giảm giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp ở trên và tăng chi phí không được trừ.

[7] Ảnh hưởng của các điều chỉnh trên.

Dương Vũ Minh
Người lập biểu

Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng

Hoàng Trung Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2024

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.452.050.248	69.950.902.064	558.288.865.145	9.755.483.404	994.042.379	655.441.343.240
- Mua trong năm	-	37.968.024.472	131.990.401.167	4.825.959.538	8.563.878.208	183.348.263.385
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	152.130.927	-	-	-	-	152.130.927
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(19.565.096.029)	-	-	(19.565.096.029)
- Giảm khác	-	-	-	(55.000.000)	-	(55.000.000)
Thay đổi do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	40.923.888	62.314.526	1.061.775	33.806.741	-	138.106.930
Số dư cuối năm	16.645.105.063	107.981.241.062	670.715.232.058	14.560.249.683	9.557.920.587	819.459.748.453
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.702.734.160	35.627.148.350	369.512.449.664	6.181.003.417	982.555.035	424.005.890.626
- Khấu hao trong năm	1.174.091.977	12.995.171.228	61.092.644.254	1.635.006.473	953.053.575	77.849.967.507
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(19.528.319.170)	-	-	(19.528.319.170)
Thay đổi do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	14.549.840	23.201.204	1.061.775	11.939.393	-	50.752.212
Số dư cuối năm	12.891.375.977	48.645.520.782	411.077.836.523	7.827.949.283	1.935.608.610	482.378.291.175
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.749.316.088	34.323.753.714	188.776.415.481	3.574.479.987	11.487.344	231.435.452.614
Tại ngày cuối năm	3.753.729.086	59.335.720.280	259.637.395.535	6.732.300.400	7.622.311.977	337.081.457.278

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 279.215.363.660 VND.

Phụ lục 02 : CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.296.770.636.651	1.296.770.636.651	33.011.055.581.538	32.647.654.387.457	1.660.171.830.732	1.660.171.830.732
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (1)	408.000.000.000	408.000.000.000	8.299.190.179.830	8.377.289.605.869	329.900.573.961	329.900.573.961
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (2)	549.616.634.305	549.616.634.305	10.711.392.555.099	10.791.087.200.847	469.921.988.557	469.921.988.557
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	339.154.002.346	339.154.002.346	8.338.281.285.575	8.412.530.530.598	264.904.757.323	264.904.757.323
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (4)	-	-	4.219.870.645.685	4.010.424.961.719	209.445.683.966	209.445.683.966
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (5)	-	-	385.998.826.925	-	385.998.826.925	385.998.826.925
- Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd.- Chi nhánh Thành phố Hà Nội	-	-	1.056.322.088.424	1.056.322.088.424	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	10.536.000.000	-	10.536.000.000	10.536.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (6)	-	-	10.536.000.000	-	10.536.000.000	10.536.000.000
	1.296.770.636.651	1.296.770.636.651	33.021.591.581.538	32.647.654.387.457	1.670.707.830.732	1.670.707.830.732
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (6)	-	-	52.704.712.116	1.378.000.000	51.326.712.116	51.326.712.116
	-	-	52.704.712.116	1.378.000.000	51.326.712.116	51.326.712.116
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(10.536.000.000)	-	(10.536.000.000)	(10.536.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			40.790.712.116	40.790.712.116

Phụ lục 02 : CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Stt	Hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Hạn mức VND	Giá trị tiền gửi làm tài sản đảm bảo VND	Số dư tại 31/12/2023 VND	Mục đích vay
Vay ngắn hạn							
1	Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2023/1578490/HĐTD ngày 28/07/2023	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	600.000.000.000	200.000.000.000	329.900.573.961	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên
2	Hợp đồng cấp tín dụng số 124417.23.051.48800TD ngày 10/4/2023	Đến hết ngày 20/02/2024	3,5%/năm	470.000.000.000	471.000.000.000	469.921.988.557	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
3	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1578490/HĐTD ngày 28/07/2023	12 tháng kể từ ngày ký HĐ, tối đa không quá 31/8/2024	Theo từng hợp đồng tín dụng theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	600.000.000.000	195.000.000.000	264.904.757.323	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên
4	HĐ cấp tín dụng số 01/2023/CTD/VCBBD/VT P ngày 07/08/2023	12 tháng kể từ ngày ký HĐ, thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa là 04 tháng	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ	600.000.000.000	485.000.000.000	209.445.683.966	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm: Các hoạt động đầu tư TSCĐ, các hoạt động kinh doanh bộ kit, thẻ cào

Phụ lục 02 : CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay (tiếp theo):

Stt	Hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Hạn mức VND	Giá trị tiền gửi làm tài sản đảm bảo VND	Số dư tại 31/12/2023 VND	Mục đích vay
Vay ngắn hạn (tiếp theo)							
5	Hợp đồng tín dụng số 0000159.23 ngày 20/11/2023	Mỗi khế ước vay có kỳ hạn không quá 3 tháng	Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất	500.000.000.000	50.000.000.000	385.998.826.925	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
					<u>1.401.000.000.000</u>	<u>1.660.171.830.732</u>	
Vay dài hạn							
6	Hợp đồng cấp tín dụng số 146861.23.051.48800.TD ngày 09/10/2023	60 tháng	Lãi suất chi tiết từng lần giải ngân, nhận nợ và Thỏa thuận chung	70.000.000.000	80.000.000.000	51.326.712.116	Thanh toán tiền mua 120 xe ô tô tải thùng kín theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 01/2023/HĐMB/VT Post-LDHADK ngày 16/03/2023
					<u>80.000.000.000</u>	<u>51.326.712.116</u>	

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Trong năm		CLTG do chuyển đổi BCTC VND	31/12/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp		Số phải thu	Số phải nộp
	VND	(Đã điều chỉnh) VND	VND	VND		VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	59.222.009	73.035.070.936	579.531.681.548	599.940.989.688	915.575	71.631.544	52.639.087.906
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.759.695.165	11.343.460.675	98.307.717.996	35.013.003.601	146.809.132	-	64.025.289.037
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	6.665.232.086	158.595.794.638	162.884.962.531	20.968.867	-	2.397.033.060
- Các loại thuế khác	34.943.382	27.017.495	7.882.011.201	7.882.133.751	824.366	34.975.818	27.751.747
	10.853.860.556	91.070.781.192	844.317.205.383	805.721.089.571	169.517.940	106.607.362	119.089.161.750

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.035.584.920.000	22.037.447.940	(3.295.631.397)	4.920.203.786	266.256.200.115	1.325.503.140.444
Tăng vốn trong năm trước	96.587.450.000	-	-	-	-	96.587.450.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	255.756.262.185	255.756.262.185
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(251.925.188.000)	(251.925.188.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(35.209.661.624)	(35.209.661.624)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	(1.778.795.935)	-	-	(1.778.795.935)
Số dư cuối năm trước	1.132.172.370.000	22.037.447.940	(5.074.427.332)	4.920.203.786	234.877.612.676	1.388.933.207.070
Tăng vốn trong năm nay (1)	86.089.850.000	-	-	-	-	86.089.850.000
Giảm vốn trong năm nay (2)	(431.800.000)	(863.600.000)	-	-	-	(1.295.400.000)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	379.877.264.422	379.877.264.422
Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-	(216.249.242.975)	(216.249.242.975)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (3)	-	-	-	-	(56.907.658.310)	(56.907.658.310)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	768.056.111	-	-	768.056.111
Số dư cuối năm nay	1.217.830.420.000	21.173.847.940	(4.306.371.221)	4.920.203.786	341.597.975.813	1.581.216.076.318

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(1) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Số đã tạm trích	Số trích trên
			trên BCTC năm trước VND	BCTC năm nay VND
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,00	35.218.889.050	35.209.661.624	9.227.425
- Trả cổ tức bằng tiền	19,11	130.150.165.550	-	130.150.165.550
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	7,61	86.089.850.000	-	86.089.850.000
		251.458.904.600	35.209.661.624	216.249.242.975

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023 thông qua phương án tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của năm 2022 với tỷ lệ 10.000: 761 (mỗi cổ đông sở hữu 10.000 cổ phần tại ngày chốt danh sách cổ đông sẽ được thêm 761 cổ phần mới). Số lượng cổ phần cổ đông được nhận sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ (nếu phát sinh) sau khi thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu sẽ bị hủy bỏ và được ghi nhận bổ sung vào lợi nhuận chưa phân phối và để lại năm sau. Ngày 11/09/2023, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu. Số cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 8.608.985 cổ phiếu. Tổng số cổ phiếu đang lưu hành là 121.783.042 cổ phiếu.

(2) Theo Nghị quyết 148/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 04/11/2022, Tổng Công ty đã thực hiện mua lại 43.180 cổ phiếu ESOP của cán bộ nhân viên nghỉ việc với phương thức giao dịch là thực hiện chuyển quyền sở hữu tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect được chỉ định làm đại lý thực hiện giao dịch mua lại cổ phiếu. Thời gian thực hiện từ ngày 28/12/2022 đến ngày 06/03/2023.

(3) Căn cứ theo Nghị quyết 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 15% Lợi nhuận sau thuế năm nay.